

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2025
của Trường Đại học Tài chính - Marketing
(Bản điều chỉnh)**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 32/2013/QH13, Luật số 74/2014/QH13, Luật số 97/2015/QH13, Luật số 34/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non; được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Hội đồng trường ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Marketing; Nghị quyết số 160/NQ-ĐHTCM-HĐT ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng trường về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính - Marketing;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Tài chính - Marketing (Bản điều chỉnh)”.

Điều 2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 1561/QĐ-ĐHTCM ngày 16 tháng 5 năm 2025 về việc ban hành thông tin tuyển sinh trình độ đại học chính quy năm 2025 của Trường Đại học Tài chính - Marketing. Trưởng phòng Quản lý đào tạo, trưởng các Khoa, trưởng các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Hội đồng trường, Ban Giám hiệu;
- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Thông báo, website;
- Lưu: VT, QLĐT (01b).



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Tiên Đạt

BỘ TÀI CHÍNH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - MARKETING



**THÔNG TIN
TUYỂN SINH NĂM 2025
(BẢN ĐIỀU CHỈNH)**

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - THÁNG 8/2025

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
Hình thức đào tạo: Đại học chính quy
(Bản điều chỉnh)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Tài chính - Marketing.**
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: **DMS.**
3. Địa chỉ các trụ sở:
 - Trụ sở chính: Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - Cơ sở đào tạo:
 - + Số 778 Nguyễn Kiệm, phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Số 27 Tân Mỹ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Số 306 Võ Văn Hát, phường Long Trường, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Số 306 Nguyễn Trọng Tuyển, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
 - + Số 343/4 Nguyễn Trọng Tuyển, phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường: www.ufm.edu.vn;
<https://tuyensinh.ufm.edu.vn>
Địa chỉ các trang mạng xã hội của Trường (có thông tin tuyển sinh):
<https://www.facebook.com/tuyensinhufm>
5. Số hotline tuyển sinh: (028) 3772.0406 – 3772.0407
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án; quy chế thi tuyển sinh (đối với CSĐT tự tổ chức thi): <https://vsat.ufm.edu.vn/>
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:
<https://ufm.edu.vn/cong-khai-nam-hoc>; <https://ufm.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

1.1. Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- a) Người đã có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), hoặc bằng tốt nghiệp của

nước ngoài được công nhận trình độ tương đương được dự tuyển vào tất cả các ngành đào tạo của Trường;

b) Người có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành đào tạo của Trường thuộc nhóm ngành của ngành nghề đã tốt nghiệp trung cấp.

1.2. Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- b) Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- c) Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

1.3. Đối với một chương trình đào tạo, một ngành đào tạo áp dụng đồng thời nhiều phương thức tuyển sinh, Trường có quy định cụ thể về đối tượng, điều kiện dự tuyển cho mỗi phương thức tuyển sinh.

1.4. Đối với thí sinh khuyết tật bị suy giảm khả năng học tập có nguyện vọng đăng ký dự tuyển, Trường xem xét trong khả năng cho phép tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển và xem xét, quyết định cho theo học các ngành phù hợp với điều kiện sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Trường tổ chức xét tuyển vào đại học chính quy với các phương thức xét tuyển như sau:

a. **Phương thức xét tuyển 1:** Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mã Phương thức xét tuyển: 301).

b. **Phương thức xét tuyển 2:** Xét tuyển dựa trên kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (mã Phương thức xét tuyển: 200).

c. **Phương thức xét tuyển 3:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (mã Phương thức xét tuyển: 402).

d. **Phương thức xét tuyển 4:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (Kỳ thi V-SAT) (mã Phương thức xét tuyển: 416).

đ. **Phương thức xét tuyển 5:** Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT (mã Phương thức xét tuyển: 100).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp và phương thức xét tuyển

a. Tổ hợp môn xét tuyển

- Xét tuyển theo tổ hợp 3 môn trong số các môn: Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Lịch sử, Địa lý, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh, trong đó có môn bắt buộc là

Toán, đồng thời đáp ứng các điều kiện quy định cụ thể theo từng phương thức xét tuyển.

- **Nhóm tổ hợp 1:** Tổ hợp 3 môn, trong đó môn Toán là bắt buộc; 2 môn còn lại tự chọn trong nhóm 7 môn: Ngữ văn, Vật lí, Hóa học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh.

Trong đó: Đối với ngành Luật kinh tế: Điểm môn Toán phải đạt từ 6 điểm trở lên (theo thang điểm 10).

- **Nhóm tổ hợp 2:** Tổ hợp 3 môn, trong đó môn Toán và môn Tiếng Anh là bắt buộc; 1 môn còn lại tự chọn trong nhóm 6 môn: Ngữ văn, Vật lí, Hóa học, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật.

b. Ngưỡng đầu vào: 18 điểm theo thang điểm 30 cho tất cả các phương thức xét tuyển.

c. Điểm xét tuyển: được xác định như sau

(1) **Điểm xét tuyển đối với phương thức 2:**

Điểm xét tuyển = Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có) + Điểm cộng (nếu có)

Trong đó:

+ Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 30, và không vượt quá mức điểm tối đa là 30.

+ Điểm xét tuyển, Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển: là tổng điểm trung bình các môn học của năm lớp 10, năm lớp 11, năm lớp 12 trong tổ hợp môn xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng môn học của tổ hợp môn xét tuyển, được tính:

$\text{ĐTB Môn 1} = [\text{ĐTB Môn 1}_{(\text{lớp 10})} + \text{ĐTB Môn 1}_{(\text{lớp 11})} + \text{ĐTB Môn 1}_{(\text{lớp 12})}] / 3$; làm tròn đến hai chữ số thập phân; tính tương tự cho các môn còn lại.

+ Đối với các chương trình chuẩn, chương trình định hướng đặc thù, chương trình tích hợp: Điểm trung bình môn trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số.

$\text{Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển} = \text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3}$

+ Đối với chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): Điểm trung bình môn Tiếng Anh (ĐTB Môn 3) trong tổ hợp môn xét tuyển nhân hệ số 2.

$\text{Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển} = (\text{ĐTB Môn 1} + \text{ĐTB Môn 2} + \text{ĐTB Môn 3} * 2) * 3/4$

Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển sẽ quy đổi sang “**Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi**” được Nhà trường sẽ thực hiện quy

đổi thang điểm tương đương theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

(2) Điểm xét tuyển đối với phương thức 3:

Điểm xét tuyển = Điểm kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quy đổi + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có)

+ Nếu thí sinh dự thi và có kết quả thi Đánh giá năng lực ở các đợt thi của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025 thì Trường sẽ lấy kết quả Đánh giá năng lực cao nhất của thí sinh để xét trúng tuyển cho thí sinh.

Điểm kết quả kỳ thi đánh giá năng lực quy đổi: Nhà trường sẽ thực hiện quy đổi thang điểm tương đương theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

(3) Điểm xét tuyển đối với phương thức 4:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có)

Trong đó: Điểm xét tuyển, Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Thí sinh được sử dụng kết quả thi cao nhất ở các đợt thi của kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) phục vụ tuyển sinh năm 2025 để xét tuyển vào Trường Đại học Tài chính - Marketing. Cụ thể: Sau mỗi đợt dự thi V-SAT (kể cả các đợt thi của kỳ thi V-SAT-UFM do Trường Đại học Tài chính - Marketing tổ chức, và các kỳ thi V-SAT do các cơ sở khác tổ chức thi) thí sinh sẽ được cấp Giấy chứng nhận kết quả thi riêng biệt. Khi đăng ký xét tuyển vào Trường, thí sinh có thể chọn kết quả cao nhất của từng môn thi từ các đợt thi khác nhau để đạt tổng điểm xét tuyển tối ưu nhất của tổ hợp môn xét tuyển.

+ Đối với các chương trình chuẩn, chương trình định hướng đặc thù, chương trình tích hợp: Điểm môn thi trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số.

Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển = (Môn 1 + Môn 2 + Môn 3)

+ Đối với chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): Điểm môn Tiếng Anh (Môn 3) trong tổ hợp môn xét tuyển nhân hệ số 2.

Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển = [(Môn 1 + Môn 2 + Môn 3 * 2) * 3/4]

Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển sẽ được quy đổi sang **Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển quy đổi**. Nhà trường sẽ thực hiện quy đổi thang điểm tương đương theo hướng dẫn thống nhất của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

(4) Điểm xét tuyển đối với phương thức 5: ✓

Điểm xét tuyển = Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển + Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực (nếu có)

Trong đó:

+ Điểm xét tuyển, Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân.

+ Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển: là tổng điểm các môn thi theo thang điểm 10 của từng môn thi của tổ hợp môn xét tuyển.

+ Đối với các chương trình chuẩn, chương trình định hướng đặc thù, chương trình tích hợp: Điểm môn thi trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số.

$\text{Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển} = (\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3})$

+ Đối với chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): Điểm môn Tiếng Anh (Môn 3) trong tổ hợp môn xét tuyển nhân hệ số 2, sau đó quy Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển của thí sinh về thang điểm 30 trước khi xét trúng tuyển.

$\text{Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} \times 2) \times 3/4]$

d. Quy đổi từ các chứng chỉ Tiếng Anh: được xác định như sau:

Bảng 1: Chứng chỉ Tiếng Anh

Nội dung/Chứng chỉ	Điểm quy đổi		
	8	9	10
Điểm quy đổi để tính vào Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển			
Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (Chứng chỉ VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5, Bậc 6
	4.0-5.5	6.0-8.0	8.5-10
Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR)	B1	B2	C1, C2
TOEFL iBT	45	46-93	94-120
TOEFL ITP	450-499	500-626	627-677
TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	Nghe: ≥ 490 Đọc: ≥ 455 Nói: ≥ 180 Viết: ≥ 180
IELTS (Academic)	5.0	5.5-6.5	7.0-9.0
Cambridge Assessment English – Linguaskill/Preliminary/ Business Preliminary	140-159	160-179	≥ 180
	B1	B2	C1, C2
Aptis ESOL International Certificate	B1	B2	C1, C2

Nội dung/Chứng chỉ	Điểm quy đổi		
	8	9	10
Điểm quy đổi để tính vào Tổng điểm trung bình theo tổ hợp môn xét tuyển			
Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3	Level 4, 5
Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75	76-90
SAT (Scholastic Assessment Test/Scholastic Aptitude Test)	1200-1290	1300-1390	≥ 1400

Nếu thí sinh có các chứng chỉ Tiếng Anh trong Bảng 1 sẽ được quy đổi điểm tương ứng với từng loại chứng chỉ và mức điểm của từng chứng chỉ theo Bảng 1. Nhà trường sẽ lấy điểm cao nhất giữa điểm trung bình môn học Tiếng Anh trong học bạ THPT (theo tổ hợp môn xét tuyển thí sinh đăng ký) và điểm quy đổi của chứng chỉ Tiếng Anh (nếu thí sinh có nộp chứng chỉ Tiếng Anh) theo Bảng 1 để xét trúng tuyển (theo điều kiện của các phương thức xét tuyển).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học theo năng lực tối đa là **6.816**.

a. Chương trình chuẩn: tổng chỉ tiêu 1.098

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340116	7340116	Bất động sản	121	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
2	7380107	7380107	Luật kinh tế	140	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
3	7220201	7220201	Ngôn ngữ Anh	260	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 2	
4	7340405	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	142	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
5	7460108	7460108	Khoa học dữ liệu	80	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
6	7310110	7310110	Quản lý kinh tế	108	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
7	7310101	7310101	Kinh tế	110	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
8	7310108	7310108	Toán kinh tế	137	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	

b. Chương trình định hướng đặc thù: tổng chỉ tiêu 284

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7810103_DT	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	85	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
2	7810201_DT	7810201	Quản trị khách sạn	92	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
3	7810202_DT	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	107	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	

c. Chương trình tích hợp: tổng chỉ tiêu 4.899

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101_TH	7340101	Quản trị kinh doanh	855	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
2	7340115_TH	7340115	Marketing	1.140	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
3	7340120_TH	7340120	Kinh doanh quốc tế	1.080	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
4	7340301_TH	7340301	Kế toán	341	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
5	7340302_TH	7340302	Kiểm toán	80	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
6	7340201_TH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1.153	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	
7	7340205_TH	7340205	Công nghệ tài chính	250	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 1	

d. Chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): tổng chỉ tiêu 535

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7340101_TATP	7340101	Quản trị kinh doanh	95	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 2	
2	7340115_TATP	7340115	Marketing	180	Phương thức: 1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 2	

TT	Mã xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
3	7340120_TATP	7340120	Kinh doanh quốc tế	180	Phương thức:1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 2	
4	7340201_TATP	7340201	Tài chính - Ngân hàng	80	Phương thức:1,2,3,4,5 Nhóm tổ hợp 2	

đ. Chương trình tài năng:

Chương trình tài năng được tổ chức đào tạo theo định hướng nghiên cứu. Chương trình tài năng tuyển chọn thí sinh trong danh sách thí sinh trúng tuyển đã hoàn thành thủ tục nhập học ngành Tài chính - Ngân hàng thuộc chương trình tích hợp của Trường có đơn đăng ký tham gia tuyển chọn vào học chương trình tài năng.

TT	NGÀNH ĐÀO TẠO	CHỈ TIÊU
1	Tài chính - Ngân hàng	50
Tổng cộng		50

Tuyển chọn thí sinh vào học chương trình tài năng dựa vào điểm xét tuyển và năng lực Tiếng Anh (theo các chứng chỉ quy định tại Bảng 1) còn thời hạn giá trị (trong 2 năm kể từ ngày thi chứng chỉ đến thời điểm Trường nhận chứng chỉ); hoặc đạt tối thiểu 4.0 điểm tại kỳ kiểm tra Tiếng Anh khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (V-STEP do Trường tổ chức cho thí sinh sau khi nhập học vào Trường) của thí sinh từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện sử dụng trong xét tuyển

- Tiêu chí xét tuyển:

+ Dựa trên kết quả học tập toàn bộ quá trình học tập cấp THPT của thí sinh (xét kết quả học tập năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 của thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025).

+ Dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh năm 2025.

+ Dựa trên kết quả kỳ thi Đánh giá đầu vào đại học trên máy tính V-SAT năm 2025.

+ Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025.

- Điều kiện nộp hồ sơ xét tuyển:

+ Thí sinh ĐKXT phải thỏa mãn ngưỡng đầu vào của Trường đối với phương thức xét tuyển của Trường.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2025 được xét tuyển phương thức 1, 2, 3, 4, 5.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2023 và 2024 được xét tuyển phương thức 3, 4, 5.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Trường xét trúng tuyển theo thứ tự Điểm xét tuyển từ cao xuống thấp và xét bình đẳng giữa các nguyện vọng đăng ký trong cùng mã xét tuyển.

+ Tiêu chí xét tuyển phụ: Trường hợp số thí sinh bằng điểm trúng tuyển ở cuối danh sách vượt chỉ tiêu thì Trường sẽ sử dụng tiêu chí xét tuyển phụ theo thứ tự ưu tiên điểm từ cao xuống thấp của môn thi Toán, Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu. Nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu, Trường sẽ ưu tiên trúng tuyển đối với thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

+ Đối với các chương trình chuẩn, chương trình định hướng đặc thù, chương trình tích hợp: Điểm môn thi trong tổ hợp môn xét tuyển không nhân hệ số.

+ Đối với chương trình Tiếng Anh toàn phần (định hướng quốc tế): Điểm môn Tiếng Anh trong tổ hợp môn xét tuyển nhân hệ số 2, sau đó quy Tổng điểm theo tổ hợp môn xét tuyển của thí sinh về thang điểm 30 trước khi xét trúng tuyển.

b. Điểm cộng

Thí sinh được tính điểm cộng trong các trường hợp sau:

+ **Nhóm 1:** Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia được cộng tương ứng là 1,5 điểm; đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong cuộc thi học sinh giỏi, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố được cộng tương ứng là 1,0; 0,75; 0,5 và 0,25 điểm (các môn đoạt giải được cộng điểm là các môn trong tổ hợp môn xét tuyển).

Thí sinh đoạt nhiều giải sẽ chỉ tính một điểm cộng khuyến khích tương ứng với mức giải cao nhất. Không áp dụng đối với học sinh đạt giải thưởng các kỳ thi Olympic cấp trường/tỉnh/thành phố, kỳ thi học sinh giỏi giải toán trên máy tính Casio.

+ **Nhóm 2:** Thí sinh hệ chuyên tại các trường chuyên, năng khiếu trực thuộc tỉnh/thành phố/đại học: cộng 1,0 điểm.

+ **Nhóm 3:** Thí sinh có Chứng chỉ Tiếng Anh thì được quy đổi điểm cộng theo Bảng 2. Trường hợp này chỉ áp dụng đối với thí sinh sử dụng các tổ hợp môn xét tuyển không bao gồm môn Tiếng Anh khi đăng ký xét tuyển vào Trường. ✓

Bảng 2: Chứng chỉ Tiếng Anh

Nội dung/Chứng chỉ	Điểm quy đổi		
	0,5	0,75	1,0
Điểm quy đổi để tính vào Điểm khuyến khích			
Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (KNLNNVN) (Chứng chỉ VSTEP)	Bậc 3	Bậc 4	Bậc 5, Bậc 6
	4.0-5.5	6.0-8.0	8.5-10
Khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR)	B1	B2	C1, C2
TOEFL iBT	45	46-93	94-120
TOEFL ITP	450-499	500-626	627-677
TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179	Nghe: ≥ 490 Đọc: ≥ 455 Nói: ≥ 180 Viết: ≥ 180
IELTS (Academic)	5.0	5.5-6.5	7.0-9.0
Cambridge Assessment English – Linguaskill/Preliminary/ Business Preliminary	140-159	160-179	≥ 180
	B1	B2	C1, C2
Aptis ESOL International Certificate	B1	B2	C1, C2
Pearson English International Certificate (PEIC)	Level 2	Level 3	Level 4, 5
Pearson Test of English Academic (PTE Academic)	43-58	59-75	76-90
SAT (Scholastic Assessment Test/Scholastic Aptitude Test)	1200-1290	1300-1390	≥ 1400

+ **Nhóm 4:** Thí sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi trở lên cả 3 năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 được cộng 0,5 điểm.

Lưu ý: Một thí sinh có thể thuộc cả bốn nhóm cộng khuyến khích khác nhau. Khi đó, điểm khuyến khích sẽ bao gồm tổng điểm của các nhóm mà thí sinh thuộc diện cộng khuyến khích. Điểm khuyến khích của mỗi thí sinh không vượt quá 10% mức điểm tối đa của thang điểm xét.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo

Trường triển khai tuyển sinh theo từng ngành cho từng chương trình đào tạo, do đó không áp dụng tiêu chí phân ngành sau khi thí sinh trúng tuyển.

d. Thông tin khác

Không.

6. Tổ chức tuyển sinh

- Trường thực hiện theo kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học, tuyển

sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Công bố danh sách trúng tuyển và nhập học: Trường thực hiện xét trúng tuyển trên Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thông báo danh sách trúng tuyển chính thức, gửi giấy thông báo cho những thí sinh trúng tuyển nhập học, quy trình xác nhận nhập học và nhập học theo kế hoạch và hướng dẫn chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo, và lịch trình chi tiết công tác tuyển sinh của Trường.

7. Chính sách ưu tiên

- Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (mã Phương thức xét tuyển: 301).

- Điểm ưu tiên đối tượng, khu vực: áp dụng theo quy định trong Quy chế tuyển sinh hiện hành.

8. Việc cơ sở đào tạo thực hiện cam kết đối với thí sinh

Công tác tuyển sinh của Trường đảm bảo, công khai, minh bạch, công bằng cho tất cả các thí sinh có đăng ký xét tuyển vào Trường.

Nội dung trong đề án tuyển sinh sẽ được nhà trường cam kết thực hiện và có trách nhiệm giải trình với các bên có liên quan.

Trong thời gian tuyển sinh, Hội đồng tuyển sinh của trường tổ chức tiếp nhận và giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo của thí sinh/công dân liên quan đến công tác tuyển sinh.

Kết thúc tuyển sinh, Hiệu trưởng tổ chức tiếp nhận và giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo của công dân liên quan đến công tác tuyển sinh.

Người khiếu nại thực hiện quyền khiếu nại khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính hoặc hành vi hành chính đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

Trình tự, thủ tục, thời hạn giải quyết đơn khiếu nại, đơn tố cáo của thí sinh/công dân liên quan đến công tác tuyển sinh được thực hiện theo quy định pháp luật về giải quyết khiếu nại, giải quyết tố cáo và các quy định pháp luật có liên quan.

9. Các nội dung khác

- Học phí cố định toàn khóa học; nếu học phí tăng theo quy định của Nhà nước thì Nhà trường sẽ có thông báo.

- Học phí đã bao gồm học phí học phần Giáo dục quốc phòng và an ninh và học phần Giáo dục thể chất. ✓

STT	Chương trình	Học phí/năm (đồng)	Học phí/01 tín chỉ (đồng)
1	Chương trình Chuẩn		
1.1	Chương trình Chuẩn (ngành ngôn ngữ Anh)	30.000.000/năm	845.000
1.2	Chương trình Chuẩn (các ngành khác)	30.000.000/năm	895.000
2	Chương trình định hướng Đặc thù	35.000.000/năm	1.045.000
3	Chương trình Tích hợp và Tài năng		
3.1	Tích hợp (ngành Kiểm toán, Công nghệ tài chính)	43.000.000/năm	1.284.000
3.2	Tích hợp và Tài năng (các ngành còn lại)	45.000.000/năm	1.343.000
4	Chương trình Tiếng Anh toàn phần	64.000.000/năm	1.753.000

Trên đây là thông tin tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Tài chính - Marketing. Trong quá trình thực hiện, căn cứ hướng dẫn triển khai công tác tuyển sinh và lịch tuyển sinh năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tình hình thực tế, nếu có những điều chỉnh, Nhà trường sẽ công khai kịp thời trên Cổng thông tin tuyển sinh của Trường tại <https://tuyensinh.ufm.edu.vn/>.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất: (có Phụ lục đính kèm)✓

PHỤ LỤC
THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025 (BẢN ĐIỀU CHỈNH)

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/T/hang điểm xét	
1	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	32	128	24.5/30	42	174	24	
2	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	70	19	Diện 1: 27/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	86	16	26.5	
3	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	8	6	27.2/30	22	3	27.5	
4	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	3	0	-	11	-	-	
5	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức	41	10	780/1200	54	11	710	
6	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn)	7220201	Ngôn ngữ Anh	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	8	0	250/450	-	-	-	
7	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	15	62	25/30	15	61	24.8	
8	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	33	12	Diện 1: 28/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 27/30	31	15	27.5	
9	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	4	6	28/30	8	-	28.7	
10	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	2	0	-	4	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trung tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trung tuyển/T hạng điểm xét	
11	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	19	0	850/1200	19	-	820	
12	7310101	Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310101	Kinh tế	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	4	0	250/450	-	-	-	
13	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	14	65	24.2/30	15	58	23.6	
14	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	32	4	Diện 1: 27/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	30	18	26	
15	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	4	3	27/30	8	1	28.2	
16	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	2	0	-	4	-	-	
17	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	19	2	800/1200	19	1	780	
18	7310108	Toán kinh tế (Chương trình chuẩn)	7310108	Toán kinh tế	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	4	0	250/450	-	-	-	
19	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	74	321	24.2/30	66	206	24.6	
20	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	146	34	Diện 1: 27.5/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	133	76	27	
21	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	17	3	28/30	33	7	28.2	
22	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	7	0	-	17	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/T hang điểm xét	
23	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	85	4	850/1200	83	17	780	
24	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	17	4	250/450	-	-	-	
25	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn)	7340101	Quản trị kinh doanh	Hoàn thành chương trình Dự bị đại học	7	2	-	-	-	-	
26	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	43	156	25.9/30	44	132	25.9	
27	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	90	41	Diện 1: 28.5/30 Diện 2: 27/30 Diện 3: 28/30 Diện 4: 28/30	88	89	28	
28	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	11	4	28.8/30	22	5	28.7	
29	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT	4	2	-	11	-	-	
30	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	53	1	920/1200	55	2	870	
31	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	11	17	300/450	-	-	-	
32	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn)	7340115	Marketing	Hoàn thành chương trình Dự bị đại học	4	7	-	-	8	-	
33	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	15	58	23.3/30	23	94	21.9	
34	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	34	5	Diện 1: 26/30 Diện 2: 22/30 Diện 3: 22/30 Diện 4: 25/30	48	14	25	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
35	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	4	0	27.5/30	12	1	27.5	
36	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	2	0	-	6	-	-	
37	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức	20	4	700/1200	30	1	710	
38	7340116	Bất động sản (Chương trình chuẩn)	7340116	Bất động sản	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	4	0	250/450	-	-	-	
39	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	44	163	25.3/30	42	83	25.8	
40	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	88	53	Diện 1: 28.5/30 Diện 2: 25/30 Diện 3: 26/30 Diện 4: 28/30	83	114	27.5	
41	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	10	3	28.8/30	21	4	28.7	
42	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	4	0	-	10	-	-	
43	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức	51	6	900/1200	52	4	850	
44	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	10	11	250/450	-	-	-	
45	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Hoàn thành chương trình Dự bị đại học	-	-	-	-	1	-	
46	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	90	420	24.6/30	110	407	24.2	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trung tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trung tuyển/Thang điểm xét	
47	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	194	32	Diện 1: 28/30 Diện 2: 23/30 Diện 3: 23/30 Diện 4: 27/30	221	94	27	
48	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	23	5	28.5/30	55	14	28.2	
49	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	9	0	-	28	1	-	
50	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	113	1	880/1200	138	15	800	
51	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	23	2	280/450	-	-	-	
52	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Hoàn thành chương trình Dự bị đại học	9	3	-	-	2	-	
53	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	69	122	24.4/30	9	45	24.1	
54	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	26	8	Diện 1: 28/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 27/30	20	8	27	
55	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	3	1	28/30	5	-	28.5	
56	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	1	0	-	3	-	-	
57	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	15	0	860/1200	13	-	820	
58	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	3	5	250/450	-	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
59	7340205	Công nghệ tài chính (Chương trình chuẩn)	7340205	Công nghệ tài chính	Hoàn thành chương trình Dự bị đại học	1	1	-	-	-	-	
60	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	20	93	25/30	29	88	24.6	
61	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	44	44	Diện 1: 27.5/30 Diện 2: 23/30 Diện 3: 23/30 Diện 4: 27/30	58	55	27	
62	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	5	5	28.2/30	15	4	28.2	
63	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	2	0	-	7	-	-	
64	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia TP.HCM tổ chức	26	1	850/1200	37	6	800	
65	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	5	2	250/450	-	-	-	
66	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn)	7340301	Kế toán	Hoàn thành chương trình Dự bị đại học	2	1	-	-	1	-	
67	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	17	45	25/30	37	104	24.4	
68	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	28	33	Diện 1: 27/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	74	78	26	
69	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	3	3	27.5/30	18	2	28	
70	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	1	0	-	9	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/T hang điểm xét	
71	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	16	2	850/1200	46	10	780	
72	7340405	Hệ thống thông tin quản lý (Chương trình chuẩn)	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	3	2	250/450	-	-	-	
73	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	16	70	24.4/30	10	36	24.8	
74	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	35	7	Điện 1: 28/30 Điện 2: 25/30 Điện 3: 25/30 Điện 4: 27/30	21	18	27.2	
75	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	4	0	28.5/30	5	1	28.5	
76	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	2	0	-	3	-	-	
77	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	21	3	780/1200	13	-	850	
78	7380107	Luật Kinh tế (Chương trình chuẩn)	7380107	Luật Kinh tế	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	4	4	250/450	-	-	-	
79	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	12	43	24.2/30	17	43	23.7	
80	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	26	11	Điện 1: 26/30 Điện 2: 21/30 Điện 3: 21/30 Điện 4: 26/30	34	29	25	
81	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	3	1	27.2/30	9	1	27.5	
82	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	1	0	-	4	-	-	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
83	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	15	5	750/1200	21	3	750	
84	7810103_DT	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình đặc thù)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	3	0	0/450	-	-	-	
85	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	19	76	23.5/30	20	62	23.4	
86	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	37	6	Diện 1: 26/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	40	28	25	
87	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	4	0	26.5/30	10	-	27	
88	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	2	0	-	5	-	-	
89	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	22	8	750/1200	25	3	710	
90	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	4	0	0/450	-	-	-	
91	7810201_DT	Quản trị khách sạn (Chương trình đặc thù)	7810201	Quản trị khách sạn	Hoàn thành chương trình Dự bị đại học	2	1	-	-	-	-	
92	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	15	69	23/30	17	61	22.6	
93	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	34	3	Diện 1: 26/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	36	13	25	
94	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	4	0	26.5/30	9	-	27	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/T hang điểm xét	
95	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	2	0	-	5	-	-	
96	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	20	7	700/1200	23	3	710	
97	7810202_DT	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống (Chương trình đặc thù)	7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực trên máy tính (V-SAT)	4	0	0/450	-	-	-	
98	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	8	28	22/30	5	24	23.3	
99	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	17	1	Diện 1: 26/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 26/30	12	3	25	
100	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	2	0	27/30	3	-	27	
101	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	1	0	-	2	-	-	
102	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	10	4	700/1200	8	1	750	
103	7340101_TATP	Quản trị kinh doanh (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực trên máy tính (V-SAT)	2	0	230/450	-	-	-	
104	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	80	171	22/30	69	301	23.4	
105	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	172	62	Diện 1: 24/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 24/30	140	44	25	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
106	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	20	11	26/30	35	2	27.5	
107	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	8	0	-	18	-	-	
108	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	100	29	700/1200	88	17	710	
109	7340101_TH	Quản trị kinh doanh (Chương trình tích hợp)	7340101	Quản trị kinh doanh	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	20	0	250/450	-	-	-	
110	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	8	23	23.5/30	5	1	26	
111	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	17	9	Diện 1: 27/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 27.5/30	12	20	25	
112	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	2	0	27.5/30	3	7	27	
113	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	1	0	-	2	-	-	
114	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	10	5	820/1200	8	5	750	
115	7340115_TATP	Marketing (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340115	Marketing	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	2	0	230/450	-	-	-	
116	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	80	299	23.8/30	73	170	24.9	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
117	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	172	54	Diện 1: 28/30 Diện 2: 22/30 Diện 3: 22/30 Diện 4: 26/30	148	180	26	
118	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	20	3	28/30	37	8	28	
119	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	8	0	-	19	-	-	
120	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	100	39	800/1200	93	20	800	
121	7340115_TH	Marketing (Chương trình tích hợp)	7340115	Marketing	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	20	2	250/450	-	-	-	
122	7340116_TH	Bắt động sản (Chương trình tích hợp)	7340116	Bắt động sản	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	-	-	-	9	19	21.1	
123	7340116_TH	Bắt động sản (Chương trình tích hợp)	7340116	Bắt động sản	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	0	0	-	20	-	25	
124	7340116_TH	Bắt động sản (Chương trình tích hợp)	7340116	Bắt động sản	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	0	0	-	5	-	27	
125	7340116_TH	Bắt động sản (Chương trình tích hợp)	7340116	Bắt động sản	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	0	0	-	3	-	-	
126	7340116_TH	Bắt động sản (Chương trình tích hợp)	7340116	Bắt động sản	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	0	0	-	13	-	710	
127	7340116_TH	Bắt động sản (Chương trình tích hợp)	7340116	Bắt động sản	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	0	0	-	-	-	-	
128	7340120_TA TP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	8	24	22/30	5	-	25.8	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/T hang điểm xét	
129	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	17	3	Diện 1: 26,5/30 Diện 2: 24/30 Diện 3: 24/30 Diện 4: 27/30	12	24	25	
130	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	2	0	28/30	3	-	27	
131	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	1	0	-	2	-	-	
132	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	10	3	850/1200	8	1	750	
133	7340120_TATP	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tiếng Anh toàn phần)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	2	0	250/450	-	-	-	
134	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	80	221	22,2/30	81	184	24,7	
135	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	172	73	Diện 1: 27/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	164	170	25	
136	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	20	6	27,2/30	41	17	27,8	
137	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	8	0	-	21	-	-	
138	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	100	77	750/1200	103	38	750	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/T hang điểm xét	
139	7340120_TH	Kinh doanh quốc tế (Chương trình tích hợp)	7340120	Kinh doanh quốc tế	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	20	1	250/450	-	-	-	
140	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	68	302	22.5/30	69	289	23.1	
141	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	151	20	Diện 1: 26.5/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 26/30	140	34	25	
142	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	18	4	26.8/30	35	4	27.5	
143	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	7	0	-	18	-	-	
144	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	88	45	700/1200	88	18	710	
145	7340201_TH	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình tích hợp)	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	18	0	250/450	-	-	-	
146	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	28	102	22.5/30	29	116	23	
147	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt	65	27	Diện 1: 24/30 Diện 2: 21/30 Diện 3: 21/30 Diện 4: 24/30	60	17	25	
148	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Xét tuyển kết quả học tập THPT theo tổ hợp môn	8	2	26.8/30	15	2	27.5	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
149	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT	3	0	-	8	-	-	
150	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do Đại học quốc gia TP.HCM tổ chức	38	18	700/1200	38	8	710	
151	7340301_TH	Kế toán (Chương trình tích hợp)	7340301	Kế toán	Xét tuyển dự trên kết quả kỳ thi đánh giá đầu vào trên máy tính (V-SAT)	8	0	250/450	-	-	-	

Ghi chú:

Phương thức xét tuyển: Xét tuyển học sinh có kết quả học tập THPT tốt năm 2024 bao gồm 4 diện:

Diện 1: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 có học lực Giỏi trở lên năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12.

Diện 2: Học sinh học đầy đủ và tốt nghiệp THPT năm 2024 tại các trường chuyên, năng khiếu trực thuộc tỉnh/thành phố/đại học có điểm trung bình mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 từ 7,0 điểm trở lên.

Diện 3: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp tỉnh/thành phố trở lên hoặc là thành viên đội tuyển của trường/tỉnh/thành phố tham dự kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia có điểm trung bình mỗi môn học trong tổ hợp xét tuyển của năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12 từ 6,0 điểm trở lên.

Diện 4: Học sinh tốt nghiệp THPT năm 2024 có điểm tiếng Anh quốc tế IELTS từ 5.5 trở lên (hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương được quy định tại Bảng 1) hoặc Chứng chỉ tiếng Anh bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam do các cơ sở giáo dục được phép cấp còn thời hạn hiệu lực tính đến ngày Trường nhận hồ sơ ĐKXT và học lực Khá trở lên năm lớp 10, năm lớp 11, học kỳ 1 lớp 12. ✓